

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 82-PX Cơ điện - Hà Ráng

Tháng 1 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công g	Điểm	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương			Công	Lương		Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	BHTT	Tiền ăn DV			
1	01	Tổ quản lý		147	50.206,0	69.973.470	7	1.685.654	6	1.375.655					73.034.779	2.500.000	2.861.400	536.600	357.600	-133.905	730.400	330.000				7.182.095	65.852.684	
1	HL-00116	Nguyễn Văn Thăng	6.690.000	22	10.956,0	15.269.676			1	257.308					15.526.984		535.200	100.400	66.900		155.300	55.000				912.800	14.614.184	
2	HL-00377	Nguyễn Văn Dũng	6.261.000	22	7.502,0	10.455.742	7	1.685.654	1	240.808					12.382.204		500.900	93.900	62.600		123.800	55.000				836.200	11.546.004	
3	HL-00577	Bùi Chiến Thắng	5.990.000	29	9.789,0	13.643.196			1	230.385					13.873.581		479.200	89.900	59.900	-133.905	138.700	55.000				688.795	13.184.786	
4	HL-00598	Vũ Huy Anh	5.990.000	24	8.184,0	11.406.264			1	230.385					11.636.649		479.200	89.900	59.900		116.400	55.000				800.400	10.836.249	
5	HL-01390	Nguyễn Văn Thề	5.154.000	25	8.525,0	11.881.525			1	198.231					12.079.756		412.300	77.300	51.500		120.800	55.000				716.900	11.362.856	
6	HL-01430	Phó Đức Châm	5.682.000	25	5.250,0	7.317.067			1	218.538					7.535.605	2.500.000	454.600	85.200	56.800		75.400	55.000				3.227.000	4.308.605	
2	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		77	14.349,0	18.220.000			3	553.385					18.773.385		1.151.100	215.900	144.000	-29.580	187.800	165.000				1.834.220	16.939.165	
7	HL-01029	Lương Quang Tuệ	5.186.000	26	5.590,0	7.098.042			1	199.462					7.297.504		414.900	77.800	51.900		73.000	55.000				672.600	6.624.904	
8	HL-02977	Đào Thị Bích	4.825.000	25	4.295,0	5.453.683			1	185.577					5.639.260		386.000	72.400	48.300		56.400	55.000				618.100	5.021.160	
9	HL-05123	Phạm Thị Luật	4.377.000	26	4.464,0	5.668.275			1	168.346					5.836.621		350.200	65.700	43.800	-29.580	58.400	55.000				543.520	5.293.101	
3	66	Tổ bơm nước		116	35.660,0	39.004.800			4	827.040	293.000				40.124.840		1.720.300	322.600	215.100	-48.615	401.200	220.000				2.830.585	37.294.255	
10	HL-00345	Vũ Duy Kiểm	4.939.000	31	8.084,0	8.842.255			1	189.962					9.032.217		395.100	74.100	49.400		90.300	55.000				663.900	8.368.317	
11	HL-00811	Nguyễn Đức Biên	5.186.000	31	12.608,0	13.790.592			1	199.462	293.000				14.283.054		414.900	77.800	51.900		142.800	55.000				742.400	13.540.654	
12	HL-01087	Hoàng Minh Phước	5.186.000	30	9.640,0	10.544.203			1	199.462					10.743.665		414.900	77.800	51.900		107.400	55.000				707.000	10.036.665	
13	HL-01110	Nguyễn Văn Quân	6.192.000	24	5.328,0	5.827.750			1	238.154					6.065.904		495.400	92.900	61.900	-48.615	60.700	55.000				717.285	5.348.619	
4	73	Tổ trạm quạt+trạm BA		92	21.350,0	26.719.085			3	579.386					27.298.471	2.700.000	1.205.100	226.000	150.700		272.900	165.000				4.719.700	22.578.771	
14	HL-00407	Vũ Ngọc Hưng	5.186.000	30	7.130,0	8.923.048			1	199.462					9.122.510		414.900	77.800	51.900		91.200	55.000				690.800	8.431.710	
15	HL-01333	Nguyễn Văn Hoàn	4.939.000	31	7.130,0	8.923.048			1	189.962					9.113.010	2.700.000	395.100	74.100	49.400		91.100	55.000				3.364.700	5.748.310	
16	HL-01501	Vũ Ngọc Sinh	4.939.000	31	7.090,0	8.872.989			1	189.962					9.062.951		395.100	74.100	49.400		90.600	55.000				664.200	8.398.751	
5	74	Tổ giặt sấy		408	81.373,0	83.667.910	9	1.779.577	16	3.097.735					88.545.222		6.443.600	1.207.700	805.600	-387.273	885.400	880.000				9.835.028	78.710.194	
17	HL-00609	Nguyễn Thị Thương	5.141.000	16	3.090,0	3.177.145	9	1.779.577	1	197.731					5.154.453		411.300	77.100	51.400		51.500	55.000				646.300	4.508.153	
18	HL-00610	Lê Thị Phương	4.896.000	27	5.369,0	5.520.418			1	188.308					5.708.726		391.700	73.400	49.000		57.100	55.000				626.200	5.082.526	
19	HL-00936	Nguyễn Thị Lương	5.141.000	22	4.226,0	4.345.183			1	197.731					4.542.914		411.300	77.100	51.400		45.400	55.000				640.200	3.902.714	
20	HL-00969	Đỗ Huyền Trang	4.896.000	29	5.636,0	5.794.948			1	188.308					5.983.256		391.700	73.400	49.000		59.800	55.000				628.900	5.354.356	
21	HL-01061	Dương Thị Hường	4.896.000	28	5.641,0	5.800.089			1	188.308					5.988.397		391.700	73.400	49.000		59.900	55.000				629.000	5.359.397	
22	HL-01064	Phan Thị Quỳnh	4.896.000	26	5.199,0	5.345.624			1	188.308					5.533.932		391.700	73.400	49.000		55.300	55.000				624.400	4.909.532	
23	HL-01065	Trương Thị Thanh Huyền	5.141.000	27	5.868,0	6.033.491			1	197.731					6.231.222		411.300	77.100	51.400		62.300	55.000				657.100	5.574.122	
24	HL-01094	Trịnh Thị Thương	5.141.000	24	4.855,0	4.991.922			1	197.731					5.189.653		411.300	77.100	51.400		51.900	55.000				646.700	4.542.953	
25	HL-01265	Đào Thị Hiền	5.141.000	27	5.671,0	5.830.936			1	197.731					6.028.667		411.300	77.100	51.400	-277.358	60.300	55.000				377.743	5.650.924	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN	
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương		Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	BHTT				Tiền ăn DV
26	HL-01301	Từ Thị Choong	4.896.000	27	5.295,0	5.444.331			1	188.308					5.632.639		391.700	73.400	49.000	-109.915	56.300	55.000				515.485	5.117.154	
27	HL-01335	Nguyễn Thị Nhung	5.141.000	26	5.283,0	5.431.993			1	197.731					5.629.724		411.300	77.100	51.400		56.300	55.000				651.100	4.978.624	
28	HL-01366	Vũ Thị Hiền	4.896.000	28	5.557,0	5.713.720			1	188.308					5.902.028		391.700	73.400	49.000		59.000	55.000				628.100	5.273.928	
29	HL-01369	Vi Thị Hường	4.896.000	24	4.533,0	4.660.841			1	188.308					4.849.149		391.700	73.400	49.000		48.500	55.000				617.600	4.231.549	
30	HL-01370	Nguyễn Thị Thùy	5.141.000	22	4.242,0	4.361.634			1	197.731					4.559.365		411.300	77.100	51.400		45.600	55.000				640.400	3.918.965	
31	HL-01391	Trần Thị Lan Hương	5.141.000	26	5.201,0	5.347.680			1	197.731					5.545.411		411.300	77.100	51.400		55.500	55.000				650.300	4.895.111	
32	HL-01477	Tạ Thị Thanh Vân	5.141.000	29	5.707,0	5.867.955			1	197.731					6.065.686		411.300	77.100	51.400		60.700	55.000				655.500	5.410.186	
6	75	Tổ trạm mạng+Trạm điện		472	95.090,0	119.003.177	7	1.396.231	17	3.287.276					123.686.684	1.500.000	6.837.500	1.282.300	855.000	-905.030	1.236.700	935.000				11.741.470	111.945.214	
33	HL-00400	Đinh Hồng Lĩnh	5.186.000	30	5.580,0	6.983.255			1	199.462					7.182.717		414.900	77.800	51.900	-151.635	71.800	55.000				519.765	6.662.952	
34	HL-00658	Trần Văn Đức	5.186.000	31	6.340,0	7.934.379			1	199.462					8.133.841		414.900	77.800	51.900		81.300	55.000				680.900	7.452.941	
35	HL-00796	Phạm Văn Vóc	4.939.000	24	4.750,0	5.944.527			1	189.962					6.134.489		395.100	74.100	49.400		61.300	55.000				634.900	5.499.589	
36	HL-01075	Nguyễn Thị Hường	5.186.000	28	5.220,0	6.532.723			1	199.462					6.732.185		414.900	77.800	51.900		67.300	55.000				666.900	6.065.285	
37	HL-01082	Trịnh Thị Thu Hà	4.939.000	29	5.400,0	6.757.989			1	189.962					6.947.951		395.100	74.100	49.400		69.500	55.000				643.100	6.304.851	
38	HL-01090	Vũ Thị Thương	4.939.000	23	4.500,0	5.631.657			1	189.962					5.821.619		395.100	74.100	49.400		58.200	55.000				631.800	5.189.819	
39	HL-01491	Vũ Đức Mạnh	5.186.000	28	5.220,0	6.532.723			1	199.462					6.732.185		414.900	77.800	51.900		67.300	55.000				666.900	6.065.285	
40	HL-01585	Trần Anh Cường	5.186.000	29	5.800,0	7.258.581			1	199.462					7.458.043		414.900	77.800	51.900	-517.970	74.600	55.000				156.230	7.301.813	
41	HL-01997	Cao Văn Vê	4.939.000	26	4.680,0	5.856.924			1	189.962					6.046.886		395.100	74.100	49.400		60.500	55.000				634.100	5.412.786	
42	HL-02056	Phạm Viết Chính	5.186.000	30	6.420,0	8.034.498			1	199.462					8.233.960		414.900	77.800	51.900	-235.425	82.300	55.000				446.475	7.787.485	
43	HL-02282	Trương Thị Hường	5.186.000	28	5.400,0	6.757.989			1	199.462					6.957.451		414.900	77.800	51.900		69.600	55.000				669.200	6.288.251	
44	HL-02355	Nguyễn Thị Hà	5.186.000	23	4.320,0	5.406.391	7	1.396.231	1	199.462					7.002.084	1.500.000	414.900	77.800	51.900		70.000	55.000				2.169.600	4.832.484	
45	HL-05176	Đoàn Hữu Hải	4.939.000	30	6.280,0	7.859.291			1	189.962					8.049.253		395.100	74.100	49.400		80.500	55.000				654.100	7.395.153	
46	HL-05751	Lưu Vũ Mạnh	4.939.000	28	5.220,0	6.532.723			1	189.962					6.722.685		395.100	74.100	49.400		67.200	55.000				640.800	6.081.885	
47	HL-05807	Trần Văn Thủy	4.939.000	27	6.003,0	7.512.631			1	189.962					7.702.593		395.100	74.100	49.400		77.000	55.000				650.600	7.051.993	
48	HL-06239	Phạm Đăng Độ	4.704.000	31	9.007,0	11.272.075			1	180.923					11.452.998		376.300	70.600	47.000		114.500	55.000				663.400	10.789.598	
49	HL-06405	Nguyễn Hoài Nam	4.704.000	27	4.950,0	6.194.821			1	180.923					6.375.744		376.300	70.600	47.000		63.800	55.000				612.700	5.763.044	
7	76	Tổ nhà đèn		305	71.406,0	86.167.000	8	1.595.692	13	2.603.428	293.000	234.400	2	1.000.000	91.893.520		4.979.700	933.800	622.900	-243.595	919.000	660.000		200.000		8.071.805	83.821.715	
50	HL-00254	Phạm Thị Tuyến	5.445.000	8	1.856,0	2.239.671			1	209.423					2.449.094						24.500					24.500	2.424.594	
51	HL-00415	Vũ Thị Thùy Dung	5.445.000	20	4.983,0	6.013.082			1	209.423	293.000		2	1.000.000	7.515.505		435.600	81.700	54.500		75.200	55.000				702.000	6.813.505	
52	HL-00707	Nguyễn Thị Thủy	5.186.000	27	6.453,0	7.786.960			1	199.462		234.400			8.220.822		414.900	77.800	51.900		82.200	55.000		200.000		881.800	7.339.022	
53	HL-00748	Lê Thị Chung	5.186.000	27	6.478,0	7.817.128			1	199.462					8.016.590		414.900	77.800	51.900		80.200	55.000				679.800	7.336.790	
54	HL-00758	Bùi Thị Thu	4.939.000	26	6.338,0	7.648.187			1	189.962					7.838.149		395.100	74.100	49.400		78.400	55.000				652.000	7.186.149	
55	HL-00759	Trần Thị Chi	5.186.000	27	6.337,0	7.646.980			1	199.462					7.846.442		414.900	77.800	51.900		78.500	55.000				678.100	7.168.342	
56	HL-00952	Phạm Thị Hiền	5.186.000	21	4.651,0	5.612.452	8	1.595.692	1	199.462					7.407.606		414.900	77.800	51.900		74.100	55.000				673.700	6.733.906	
57	HL-00965	Vũ Thị Thúy	5.186.000	30	6.924,0	8.355.325			1	199.462					8.554.787		414.900	77.800	51.900		85.500	55.000				685.100	7.869.687	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN	
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương		Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	BHTT				Tiền ăn DV
58	HL-01016	Đinh Thị Hồng Hưng	5.186.000	24	5.876,0	7.090.683			1	199.462					7.290.145		414.900	77.800	51.900	-243.595	72.900	55.000				428.905	6.861.240	
59	HL-01037	Nguyễn Thị Thanh Nga	5.186.000	28	6.303,0	7.605.952			1	199.462					7.805.414		414.900	77.800	51.900		78.100	55.000				677.700	7.127.714	
60	HL-01098	Bùi Thị Tuyết	5.186.000	10	2.217,0	2.675.297			1	199.462					2.874.759		414.900	77.800	51.900		28.700	55.000				628.300	2.246.459	
61	HL-01519	Nguyễn Thị Diệu	5.186.000	27	6.326,0	7.633.706			1	199.462					7.833.168		414.900	77.800	51.900		78.300	55.000				677.900	7.155.268	
62	HL-04139	Đào Thị Xuyên	5.186.000	30	6.664,0	8.041.577			1	199.462					8.241.039		414.900	77.800	51.900		82.400	55.000				682.000	7.559.039	
8	77	Tổ trạm quạt		87	17.090,0	21.387.783	2	398.923	3	579.386					22.366.092		1.205.100	226.000	150.700		223.600	165.000				1.970.400	20.395.692	
63	HL-00803	Hà Hải Đăng	5.186.000	30	5.700,0	7.133.433	2	398.923	1	199.462					7.731.818		414.900	77.800	51.900		77.300	55.000				676.900	7.054.918	
64	HL-01062	Trần Đại Nghĩa	4.939.000	27	5.130,0	6.420.089			1	189.962					6.610.051		395.100	74.100	49.400		66.100	55.000				639.700	5.970.351	
65	HL-05300	Mai Như Hường	4.939.000	30	6.260,0	7.834.261			1	189.962					8.024.223		395.100	74.100	49.400		80.200	55.000				653.800	7.370.423	
9	78	Tổ trạm nén+TD-25		257	65.198,0	81.593.955			9	1.777.888	293.000	527.400			84.192.243	2.700.000	3.698.100	693.500	462.500	-469.980	842.000	495.000	584.300			9.005.420	75.186.823	
66	HL-00482	Phạm Xuân Trường	4.939.000	29	6.882,0	8.612.681			1	189.962					8.802.643		395.100	74.100	49.400		88.000	55.000	375.300			1.036.900	7.765.743	
67	HL-00593	Triệu Tuấn Dũng	5.186.000	26	5.772,0	7.223.539			1	199.462					7.423.001		414.900	77.800	51.900		74.200	55.000				673.800	6.749.201	
68	HL-00755	Mạc Đình Sơn	5.186.000	25	7.340,0	9.185.859			1	199.462	293.000				9.678.321		414.900	77.800	51.900		96.800	55.000				696.400	8.981.921	
69	HL-00782	Hoàng Bá Huân	5.186.000	30	7.104,0	8.890.510			1	199.462					9.089.972		414.900	77.800	51.900		90.900	55.000				690.500	8.399.472	
70	HL-01078	Lê Thế Anh	5.186.000	30	7.150,0	8.948.078			1	199.462					9.147.540		414.900	77.800	51.900		91.500	55.000				691.100	8.456.440	
71	HL-01139	Phạm Xuân Thủy	5.231.000	26	6.467,0	8.093.317			1	201.192		234.400			8.528.909	2.700.000	418.500	78.500	52.300		85.300	55.000	209.000			3.598.600	4.930.309	
72	HL-01591	Kiều Đức An	5.186.000	31	8.656,0	10.832.806			1	199.462		293.000			11.325.268		414.900	77.800	51.900		113.300	55.000				712.900	10.612.368	
73	HL-05102	Trần Văn Hòa	5.186.000	29	6.960,0	8.710.297			1	199.462					8.909.759		414.900	77.800	51.900		89.100	55.000				688.700	8.221.059	
74	HL-05995	Nguyễn Phú Nam	4.939.000	31	8.867,0	11.096.868			1	189.962					11.286.830		395.100	74.100	49.400	-469.980	112.900	55.000				216.520	11.070.310	
10	83	Tổ VH nổi hơi		245	55.808,0	79.798.500	13	2.570.500	10	1.955.349	293.000	293.000			84.910.349	5.700.000	3.672.000	688.600	459.200	-161.673	849.100	495.000				11.702.228	73.208.121	
75	HL-01122	Lê Xuân Huỳnh	5.186.000	31	6.412,0	9.168.363			1	199.462					9.367.825		414.900	77.800	51.900		93.700	55.000				693.300	8.674.525	
76	HL-01267	Phạm Ngọc Ánh	4.939.000	27	5.821,0	8.323.306			1	189.962		293.000			8.806.268		395.100	74.100	49.400		88.100	55.000				661.700	8.144.568	
77	HL-01271	Trịnh Văn Công	4.939.000	31	6.744,0	9.643.081			1	189.962					9.833.043	2.500.000	395.100	74.100	49.400	-161.673	98.300	55.000				3.010.228	6.822.815	
78	HL-01346	Vũ Huy Dẫn	4.939.000	31	7.571,0	10.825.589			1	189.962					11.015.551		395.100	74.100	49.400		110.200	55.000				683.800	10.331.751	
79	HL-01597	Nguyễn Đức Cường	4.939.000	21	4.255,0	6.084.121			2	379.923					6.464.044		395.100	74.100	49.400		64.600	55.000				638.200	5.825.844	
80	HL-01865	Lương Văn Khiển	5.186.000	31	8.096,0	11.576.273			1	199.462					11.775.735		414.900	77.800	51.900		117.800	55.000				717.400	11.058.335	
81	HL-01916	Nguyễn Văn Chín	5.445.000	31	7.004,0	10.014.849			1	209.423					10.224.272		435.600	81.700	54.500		102.200	55.000				729.000	9.495.272	
82	HL-01960	Phạm Trúc Định	5.186.000	31	7.628,0	10.907.091			1	199.462	293.000				11.399.553	3.200.000	414.900	77.800	51.900		114.000	55.000				3.913.600	7.485.953	
83	HL-01999	Phạm Viết Quảng	5.141.000	11	2.277,0	3.255.827	13	2.570.500	1	197.731					6.024.058		411.300	77.100	51.400		60.200	55.000				655.000	5.369.058	
11	84	Tổ gia công cơ khí		406	139.713,0	169.004.000	10	1.929.500	17	3.431.120	293.000	293.000			174.950.620		7.136.800	1.338.400	892.500	-260.310	1.749.500	935.000				11.791.890	163.158.730	
84	HL-00254	Phạm Thị Tuyến	5.445.000	17	4.573,0	5.531.735			1	209.423					5.741.158		435.600	81.700	54.500		57.400	55.000				684.200	5.056.958	
85	HL-00272	Hoàng Văn Khánh	5.772.000	27	9.583,0	11.592.088			1	222.000		293.000			12.107.088		461.800	86.600	57.700		121.100	55.000				782.200	11.324.888	
86	HL-00417	Nguyễn Anh Hân	5.834.000	25	10.132,0	12.256.186			1	224.385	293.000				12.773.571		466.700	87.500	58.300		127.700	55.000				795.200	11.978.371	
87	HL-00620	Bùi Thanh Tùng	5.186.000	27	10.209,0	12.349.329			1	199.462					12.548.791		414.900	77.800	51.900		125.500	55.000				725.100	11.823.691	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương		Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	BHTT	Tiền ăn DV			
88	HL-00653	Trần Thị Bé	4.939.000	24	6.608,0	7.993.375	1	189.962	1	189.962					8.373.299		395.100	74.100	49.400	-144.605	83.700	55.000				512.695	7.860.604	
89	HL-00685	Nguyễn Văn Năm	5.186.000	26	9.333,0	11.289.675			1	199.462					11.489.137		414.900	77.800	51.900		114.900	55.000				714.500	10.774.637	
90	HL-00793	Nguyễn Công Quang	5.186.000	24	8.425,0	10.191.311			1	199.462					10.390.773		414.900	77.800	51.900		103.900	55.000				703.500	9.687.273	
91	HL-00837	Đặng Văn Tới	5.186.000	27	9.630,0	11.648.941			1	199.462					11.848.403		414.900	77.800	51.900		118.500	55.000				718.100	11.130.303	
92	HL-00894	Hoàng Quốc Việt	5.186.000	26	8.919,0	10.788.879			1	199.462					10.988.341		414.900	77.800	51.900		109.900	55.000				709.500	10.278.841	
93	HL-00964	Hoàng Văn Bắc	5.186.000	25	8.470,0	10.245.746			1	199.462					10.445.208		414.900	77.800	51.900		104.500	55.000				704.100	9.741.108	
94	HL-01899	Phạm Minh Hùng	5.445.000	20	6.718,0	8.126.437			1	209.423					8.335.860		435.600	81.700	54.500		83.400	55.000				710.200	7.625.660	
95	HL-01926	Trần Văn Thanh	4.704.000	18	6.486,0	7.845.798	3	542.769	1	180.923					8.569.490		376.300	70.600	47.000		85.700	55.000				634.600	7.934.890	
96	HL-02050	Trần Hùng Việt	5.445.000	26	8.623,0	10.430.822			1	209.423					10.640.245		435.600	81.700	54.500		106.400	55.000				733.200	9.907.045	
97	HL-03178	Nguyễn Hồng Cường	5.186.000	17	5.503,0	6.656.711	6	1.196.769	1	199.462					8.052.942		414.900	77.800	51.900		80.500	55.000				680.100	7.372.842	
98	HL-04275	Nguyễn Thế Đàm	5.445.000	28	9.434,0	11.411.850			1	209.423					11.621.273		435.600	81.700	54.500		116.200	55.000				743.000	10.878.273	
99	HL-05495	Trịnh Duy Thiện	4.939.000	25	8.783,0	10.624.367			1	189.962					10.814.329		395.100	74.100	49.400		108.100	55.000				681.700	10.132.629	
100	HL-05584	Hoàng Minh Nam	4.939.000	24	8.284,0	10.020.750			1	189.962					10.210.712		395.100	74.100	49.400	-115.705	102.100	55.000				559.995	9.650.717	
12	86	Tổ sửa chữa điện		161	46.052,0	60.094.330	12	2.513.077	8	1.596.617	293.000				64.497.024		2.925.900	548.700	366.000		644.900	385.000	232.000		338.000	5.440.500	59.056.524	
101	HL-00102	Bùi Văn Bắc	5.186.000	22	6.015,0	7.849.114			1	199.462					8.048.576		414.900	77.800	51.900		80.500	55.000				680.100	7.368.476	
102	HL-00393	Phạm Văn Tám	5.445.000	24	7.740,0	10.100.107			1	209.423	293.000				10.602.530		435.600	81.700	54.500		106.000	55.000				732.800	9.869.730	
103	HL-00408	Cao Thị Tụ	5.186.000	25	7.116,0	9.285.835			1	199.462					9.485.297		414.900	77.800	51.900		94.900	55.000				694.500	8.790.797	
104	HL-01000	Hoàng Văn Kiên	5.186.000	27	8.146,0	10.629.906			1	199.462					10.829.368		414.900	77.800	51.900		108.300	55.000	232.000		338.000	1.277.900	9.551.468	
105	HL-01067	Vũ Việt Kiên	5.186.000	24	6.901,0	9.005.276			1	199.462					9.204.738		414.900	77.800	51.900		92.000	55.000				691.600	8.513.138	
106	HL-01620	Hoàng Văn Huy	4.939.000	26	7.099,0	9.263.651			2	379.923					9.643.574		395.100	74.100	49.400		96.400	55.000				670.000	8.973.574	
107	HL-02011	Phạm Thị Hương	5.445.000	13	3.035,0	3.960.441	12	2.513.077	1	209.423					6.682.941		435.600	81.700	54.500		66.800	55.000				693.600	5.989.341	
Tổng cộng				2.773	693.295,0	854.634.010	68	13.869.154	109	21.664.265	1.758.000	1.347.800	2	1.000.000	894.273.229	15.100.000	43.836.600	8.220.100	5.481.800	-2.639.960	8.942.500	5.830.000	816.300	200.000	338.000	86.125.341	808.147.888	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 2 năm 2019

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

P.KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng